

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÉP NHẬT ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÉP NHẬT ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NASTEEL

Tên công ty viết tắt: NHAT ANH STEEL TRADING COMPANY LIMITED

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110703037

**3. Ngày thành lập:** 03/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0819969966

Fax:

Email: [nas.nhatansteel@gmail.com](mailto:nas.nhatansteel@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); | 4659        |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662(Chính) |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 11. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 12. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810 |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592 |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                      | 4931 |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch     | 4932 |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 17. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5022 |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 19. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5225 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan tới vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                              | 5229 |
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)<br>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 23. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3312 |
| 24. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3320 |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229 |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 37. | Phá dỡ<br>( Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom mìn)                                  | 4311 |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng<br>( Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom mìn)                       | 4312 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC MẠNH      Giới tính: Nam  
 Sinh ngày: 05/10/1996      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001096029098  
 Ngày cấp: 27/04/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC MẠNH      Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 05/10/1996      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001096029098  
 Ngày cấp: 27/04/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội